

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY SẢN CÀ MAU  
VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
THỦY SẢN CÀ MAU  
VÀ CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,  
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau

---

**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 37

23/1  
CÔNG  
T. T.  
RSM  
/7-

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,  
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2017)
Ông Nguyễn Hồng Đức	Thành viên
Ông Bùi Thế Hùng	Thành viên
Ông Lê Thanh Phương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2017)
Ông Huỳnh Nhật Vũ	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Huy	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2017)
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 11 tháng 03 năm 2017)

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Huỳnh Văn Út	Trưởng ban
Ông Đặng Chiến Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Luận	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Bùi Nguyên Khánh	Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Tô Tân Hoài	Phó Tổng Giám đốc

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CON**

Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,  
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam, thành viên RSM Quốc tế.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018



# RSM

RSM Vietnam

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3  
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam

T +848 3827 5026  
F +848 3827 5027

www.rsm.com.vn

Số: 18.202HN/BCKT-RSM HCM

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU**

### Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 19 tháng 03 năm 2018, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**THE POWER OF BEING UNDERSTOOD**  
AUDIT | TAX | CONSULTING

RSM Vietnam is a member of the RSM network and trades as RSM. RSM is the trading name used by the members of the RSM network. Each member of the RSM network is an independent accounting and consulting firm which practices in its own right. The RSM network is not itself a separate legal entity in any jurisdiction.

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)****Ý kiến kiểm toán**

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Lục Thị Vân**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
0172-2018-026-1

**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 03 năm 2018

**Huỳnh Thị Ngọc Trinh**  
**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
2124-2018-026-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>235.102.961.675</b>	<b>200.000.709.732</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	(4.1)	<b>32.911.150.600</b>	<b>8.784.277.347</b>
1. Tiền	111		27.911.150.600	8.784.277.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>10.200.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	(4.2)	10.200.000.000	2.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>46.330.137.933</b>	<b>37.656.874.048</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	(4.3)	42.179.117.304	33.728.557.955
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	(4.4)	5.078.761.446	1.742.491.231
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	(4.5)	790.073.950	3.344.476.901
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(4.6)	(1.717.814.767)	(1.158.652.039)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	(4.7)	<b>142.753.108.355</b>	<b>147.628.526.627</b>
1. Hàng tồn kho	141		143.352.826.355	147.628.526.627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(599.718.000)	
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.908.564.787</b>	<b>3.931.031.709</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	(4.11)	591.015.316	551.983.377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	(4.14)	2.279.936.975	3.379.048.332
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	(4.14)	37.612.496	
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>49.060.362.575</b>	<b>208.800.470.351</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>188.006.175</b>	<b>188.420.925</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	(4.5)	4.592.746.575	188.420.925
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	(4.6)	(4.404.740.400)	
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>43.624.051.952</b>	<b>203.906.077.552</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(4.8)	42.143.712.389	190.813.673.215
Nguyên giá	222		130.679.713.725	303.955.166.183
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(88.536.001.336)	(113.141.492.968)
2. Tài sản cố định vô hình	227	(4.9)	1.480.339.563	13.092.404.337
Nguyên giá	228		1.618.069.562	14.209.136.320
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(137.729.999)	(1.116.731.983)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	(4.10)	<b>2.681.329.925</b>	<b>2.138.065.515</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.681.329.925	2.138.065.515
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.566.974.523</b>	<b>2.567.906.359</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	(4.11)	2.566.974.523	2.567.906.359
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>284.163.324.250</b>	<b>408.801.180.083</b>

(Xem tiếp trang sau)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>203.624.081.975</b>	<b>384.025.664.776</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>203.624.081.975</b>	<b>334.289.635.692</b>
1. Nợ phải trả người bán ngắn hạn	311	(4.12)	11.820.129.279	18.506.963.437
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	(4.13)	3.093.960.908	346.350.600
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	(4.14)	56.186.640	134.636.344
4. Phải trả người lao động	314	(4.15)	6.608.222.653	5.624.551.920
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	(4.16)	1.602.657.431	73.721.730.944
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	(4.17)	1.593.172.100	4.942.340.194
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	(4.18)	178.350.207.415	230.197.813.410
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	(4.19)	499.545.549	815.248.843
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			<b>49.736.029.084</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	(4.18)		49.736.029.084
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>80.539.242.275</b>	<b>24.775.515.307</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	(4.20.1)	<b>80.539.242.275</b>	<b>24.775.515.307</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	(4.20.2)	97.485.790.000	97.485.790.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.569.156.929	4.569.156.929
3. Cổ phiếu quỹ	415		(18.676.666.000)	(18.676.666.000)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		209.503.521	209.729.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(3.048.542.175)	(51.709.049.582)
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		(3.518.066.012)	(68.604.979.164)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		469.523.837	16.895.929.582
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			(7.103.445.381)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>284.163.324.250</b>	<b>408.801.180.083</b>



**Bùi Nguyên Khánh**  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Hồng Phượng**  
Kế toán trưởng

**Trần Trọng Tài**  
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CON**Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,  
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**Mẫu số B 02 - DN/HN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		629.650.770.103	548.242.033.861
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		4.103.272.038	128.294.550
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	(5.1)	625.547.498.065	548.113.739.311
4. Giá vốn hàng bán	11	(5.2)	559.370.397.260	489.617.950.870
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.177.100.805	58.495.788.441
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(5.3)	1.530.005.095	2.106.368.381
7. Chi phí tài chính	22	(5.4)	11.341.227.585	11.821.239.891
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		11.026.403.647	11.212.197.736
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết	24			
9. Chi phí bán hàng	25	(5.5)	28.456.512.941	24.689.699.924
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(5.6)	11.003.072.795	10.084.279.296
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.906.292.579	14.006.937.711
12. Thu nhập khác	31	(5.7)	2.732.851.426	3.740.336.967
13. Chi phí khác	32	(5.8)	1.127.232.686	750.195.431
14. Lợi nhuận khác	40		1.605.618.740	2.990.141.536
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.511.911.319	16.997.079.247
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(5.10)	42.387.482	101.149.665
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.469.523.837	16.895.929.582
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		18.469.523.837	16.895.929.582
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	(4.20.4)	2.009	1.791
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	(4.20.4)	2.009	1.791



**Bùi Nguyên Khánh**  
**Tổng Giám đốc**

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Hồng Phượng**  
**Kế toán trưởng**

**Trần Trọng Tài**  
**Người lập**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		18.511.911.319	16.997.079.247
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.682.880.165	5.861.915.460
Các khoản dự phòng	03		1.158.880.728	61.000.000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(87.455.424)	75.015.263
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(336.973.614)	(2.065.394.881)
Chi phí lãi vay	06	(5.4)	11.026.403.647	11.212.197.736
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		35.955.646.821	32.141.812.825
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(6.881.148.875)	5.573.926.427
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		3.382.415.047	21.435.483.899
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(366.360.292)	(8.425.995.564)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		188.290.621	418.769.915
Tiền lãi vay đã trả	14		(11.026.403.647)	(11.212.197.736)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(84.887.493)	(84.000.000)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(810.602.670)	(526.357.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		20.356.949.512	39.321.442.766
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.628.883.593)	(9.508.487.973)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			3.604.136.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(10.200.000.000)	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		134.020.837	2.831.808
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(18.694.862.756)	(7.901.520.165)

(Xem tiếp trang sau)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	(6.1)	877.212.871.357	821.710.471.828
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(6.2)	(854.962.497.000)	(848.535.740.432)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>22.250.374.357</b>	<b>(26.825.268.604)</b>
<b>LƯU CHUYỂN THUẬN TRONG NĂM</b>	<b>50</b>		<b>23.912.461.113</b>	<b>4.594.653.997</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		8.780.850.175	4.236.948.460
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		217.839.312	(47.325.109)
<b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM</b>	<b>70</b>	<b>(4.1)</b>	<b>32.911.150.600</b>	<b>8.784.277.347</b>



**Bùi Nguyên Khánh**  
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018

**Nguyễn Hồng Phượng**  
Kế toán trưởng

**Trần Trọng Tài**  
Người lập

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy sản Cà Mau (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 613000035 ngày 21 tháng 10 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Cà Mau cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 25 tháng 04 năm 2014 với mã số doanh nghiệp: 2000105020.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ban hành Quyết định số 1065/QĐ-SGDHN chấp thuận cho Công ty được đăng ký giao dịch cổ phiếu với mã chứng khoán CAT.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 97.485.790.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	10,00%	9.750.000.000	10,00%
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	11,10%	10.825.000.000	11,10%
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	8,00%	7.800.000.000	8,00%
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6,15%	6.000.000.000	6,15%
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5,85%	5.704.570.000	5,85%
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6,95%	6.778.540.000	6,95%
Các cổ đông khác	44.599.160.000	45,77%	44.599.160.000	45,77%
Cổ phiếu quỹ	6.028.520.000	6,18%	6.028.520.000	6,18%
<b>Cộng</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>100,00%</b>

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau.

Công ty có đầu tư vào công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Tập đoàn").

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2017 gồm:

Tên	Địa chỉ
Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới	Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi	Khóm 4, Thị trấn Đầm Dơi, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau
Xí nghiệp chế biến thủy sản Sông Đốc	Khu vực 4, Thị trấn Sông Đốc, Huyện Trần Văn Thời, Tỉnh Cà Mau
Trạm thu mua hàng thủy sản Đầm Dơi II	Ấp Vàm Đầm, Xã Nguyễn Huân, Huyện Đầm Dơi, Tỉnh Cà Mau

Tổng số nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 647 (31/12/2016: 672).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Khai thác thủy sản biển;
- Khai thác thủy sản nội địa;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Sản xuất giống thủy sản;
- Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hòa không khí và sản xuất nước đá;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống);
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

**1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

**1.5. Cấu trúc Tập đoàn**

Vào đầu năm 2017, Tập đoàn được cấu trúc theo hình thức sở hữu trực tiếp gồm công ty mẹ và 02 công ty con trực tiếp. Đến ngày 31/12/2017, công ty con - Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước đã phá sản theo Quyết định số 01/2017/QĐ-PS ngày 14/07/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

**1.6. Công ty con được hợp nhất****Công ty con trực tiếp**

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Seaprimexco, USA. INC	200 S. San Pedro, Suite 200, Los Angeles, CA 90012 - 5306, Hoa Kỳ	100,00%	100,00%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

**2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Tập đoàn áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

**2.3. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

**2.5. Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa công ty con và công ty mẹ.

**Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ**

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG**

**3.1. Ngoại tệ**

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ;
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ;
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá mua/bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.2. Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4. Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn.

**3.5. Nợ phải thu**

***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.6. Hàng tồn kho**

***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

**Phương pháp khấu hao**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

**Năm 2017**

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 15 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
+ Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 09 năm

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại Khóm 7, Phường 8, Thành phố Cà Mau và tại Ấp Thanh Thủy, Xã An Phước, Huyện Mang Thít, Tỉnh Vĩnh Long.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

Thời gian khấu hao ước tính cho phần mềm máy vi tính là 08 năm.

**3.9. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa;... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần không quá 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn doanh nghiệp không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ dần từ 02 năm đến 03 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**3.10. Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.11. Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như cước tàu phải trả, tiền thuê kho,... do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**3.12. Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu quỹ***

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cho từng năm.

**3.13. Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.14. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**3.15. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**3.16. Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.17. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu, bao bì; chi phí cước tàu, vận chuyển; chi phí hàng mẫu cho khách hàng; chi phí ngân hàng; chi phí xuất hàng; chi phí vận chuyển, bốc xếp; chi phí hoa hồng; chi phí xúc tiến thương mại và chi phí bằng tiền khác (chi phí thuê kho, ...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp; thuế, phí và lệ phí; chi phí dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

**3.18. Thuế**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

*Ưu đãi, miễn giảm thuế*

*Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới:*

Theo quy định tại Khoản 1, Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 sửa đổi, bổ sung Khoản 1a, Điều 8 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013, Xí nghiệp chế biến thủy sản Mặt Hàng Mới hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn nên thuế suất thuế TNDN là 10% trong suốt thời gian hoạt động.

*Đối với Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc*

Theo quy định tại Khoản 4, Điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Điểm e, Khoản 3, Điều 19 Thông tư 78/2014/TT-BTC và Nghị định 218/2013/NĐ-CP, Xí nghiệp chế biến thủy sản Đầm Dơi và Sông Đốc hoạt động ở địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn thuế TNDN.

***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

▪ Xuất khẩu	0%
▪ Tôm, cá tươi đông lạnh ở khâu kinh doanh thương mại	5%
▪ Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Các loại thuế khác**

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

**3.19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.21. Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**3.22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

(Xem tiếp trang sau)

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

## 4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

## 4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	348.476.753	176.490.541
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.562.673.847	8.607.786.806
Các khoản tương đương tiền (*)	5.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>32.911.150.600</u></b>	<b><u>8.784.277.347</u></b>

(\*) Tương đương tiền là khoản tiền gửi tại ngân hàng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất từ 5,3%/năm.

## 4.2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi tại ngân hàng, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất từ 6,5%/năm đến 6,8%/năm. Các khoản tiền gửi này đang được thế chấp, cầm cố, ký quỹ cho các khoản vay ngân hàng - Xem thêm mục 4.18.

## 4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mazzetta LLC	11.859.631.691	6.871.037.635
Blue Sea Products LLC	8.287.910.550	-
Premier Marine Canada INC.	2.249.188.700	6.217.613.175
Các khách hàng khác	19.782.386.363	20.639.907.145
<b>Cộng</b>	<b><u>42.179.117.304</u></b>	<b><u>33.728.557.955</u></b>

## 4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH Anh Phát	3.446.478.000	253.000.000
Trả trước cho bên liên quan - Xem thêm mục 8	990.000.000	200.000.000
Trả trước cho các người bán khác	642.283.446	1.289.491.231
<b>Cộng</b>	<b><u>5.078.761.446</u></b>	<b><u>1.742.491.231</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.5. Phải thu khác**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn:</b>				
Phải thu người lao động	225.174.300	-	477.074.100	-
Lãi dự thu tiền gửi	264.341.666	-	61.388.889	-
Thuế GTGT hàng tạm nhập, tái xuất	31.441.589	-	31.441.589	-
Phải thu khác của An Phước theo các biên bản giải quyết việc thi hành án	-	-	2.017.371.500	-
Phải thu khác	269.116.395	-	757.200.823	-
<b>Cộng</b>	<b>790.073.950</b>	<b>-</b>	<b>3.344.476.901</b>	<b>-</b>
<b>Dài hạn:</b>				
Phải thu Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước	4.404.740.400	(4.404.740.400)	-	-
Ký quỹ, ký cược	188.006.175	-	188.420.925	-
<b>Cộng</b>	<b>4.592.746.575</b>	<b>(4.404.740.400)</b>	<b>188.420.925</b>	<b>-</b>

**4.6. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán quá hạn thanh toán	1.717.814.767	-	1.158.652.039	-
Tổng giá trị các khoản phải thu khác dài hạn quá hạn thanh toán	4.404.740.400	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.122.555.167</b>	<b>-</b>	<b>1.158.652.039</b>	<b>-</b>

Ban Tổng Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn là thấp vì những khoản nợ này là của các đối tượng đã quá hạn thanh toán; khoản phải thu dài hạn của Công ty con - Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước không có khả năng thu hồi vì công ty này đã phá sản, Công ty đang tiến hành làm các thủ tục để xóa khoản phải thu này theo quy định. Những khoản nợ này đã được công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đầy đủ.

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CON**Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,  
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, trả trước người bán quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND			Tại ngày 01/01/2017 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty CP Thủy sản An Phước	4.404.740.400	-	Trên 03 năm	-	-	-
Công ty Fotouri GMHB	546.903.261	-	Trên 03 năm	546.903.261	-	Trên 03 năm
Công ty CP Chế biến Phương Nam	349.253.000	-	Trên 03 năm	-	-	-
Công ty Nha Trang Seafood	238.961.792	-	Trên 03 năm	238.961.792	-	Trên 03 năm
Đối tượng khác	582.696.714	-	Trên 03 năm	372.786.986	-	Trên 03 năm
<b>Cộng</b>	<b><u>6.122.555.167</u></b>	<b><u>-</u></b>		<b><u>1.158.652.039</u></b>	<b><u>-</u></b>	

**4.7. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.473.706.532	-	4.048.534.975	-
Công cụ, dụng cụ	920.992.061	-	1.123.593.012	-
Thành phẩm	138.958.127.762	(599.718.000)	142.456.398.640	-
<b>Cộng</b>	<b><u>143.352.826.355</u></b>	<b><u>(599.718.000)</u></b>	<b><u>147.628.526.627</u></b>	<b><u>-</u></b>

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CON**Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,  
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	110.439.686.002	178.559.198.781	10.008.884.172	129.453.916	4.817.943.312	303.955.166.183
Mua trong năm	54.884.273	557.650.000	-	-	182.930.000	795.464.273
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.460.057.203	1.934.687.900	-	-	101.753.700	5.496.498.803
Thanh lý, nhượng bán	-	(203.341.751)	-	(43.131.926)	-	(246.473.677)
Giảm do công ty con phá sản	(72.970.082.105)	(99.777.990.147)	(3.334.447.541)	-	(3.238.160.436)	(179.320.680.229)
Giảm khác	-	-	-	-	(261.628)	(261.628)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>40.984.545.373</u></b>	<b><u>81.070.204.783</u></b>	<b><u>6.674.436.631</u></b>	<b><u>86.321.990</u></b>	<b><u>1.864.204.948</u></b>	<b><u>130.679.713.725</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	25.225.924.301	79.880.338.304	6.060.648.133	129.453.916	1.845.128.314	113.141.492.968
Khấu hao trong năm	1.582.738.384	3.748.402.389	264.718.035	-	100.964.613	5.696.823.421
Thanh lý, nhượng bán	-	(203.341.751)	-	(43.131.926)	-	(246.473.677)
Giảm do công ty con phá sản	(7.928.343.931)	(20.129.162.822)	(1.164.531.500)	-	(833.541.495)	(30.055.579.748)
Giảm khác	-	-	-	-	(261.628)	(261.628)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>18.880.318.754</u></b>	<b><u>63.296.236.120</u></b>	<b><u>5.160.834.668</u></b>	<b><u>86.321.990</u></b>	<b><u>1.112.289.804</u></b>	<b><u>88.536.001.336</u></b>
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	85.213.761.701	98.678.860.477	3.948.236.039	-	2.972.814.998	190.813.673.215
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>22.104.226.619</u></b>	<b><u>17.773.968.663</u></b>	<b><u>1.513.601.963</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>751.915.144</u></b>	<b><u>42.143.712.389</u></b>

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay - Xem thêm mục 4.18.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 38.512.681.105 VND.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	14.086.584.320	122.552.000	14.209.136.320
Giảm do công ty con phá sản	(12.591.066.758)	-	(12.591.066.758)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>1.495.517.562</u></b>	<b><u>122.552.000</u></b>	<b><u>1.618.069.562</u></b>
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	994.179.983	122.552.000	1.116.731.983
Khấu hao trong năm	7.918.956	-	7.918.956
Giảm do công ty con phá sản	(986.920.940)	-	(986.920.940)
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>15.177.999</u></b>	<b><u>122.552.000</u></b>	<b><u>137.729.999</u></b>
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	13.092.404.337	-	13.092.404.337
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b><u>1.480.339.563</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>1.480.339.563</u></b>

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 122.552.000 VND.

**4.10. Tài sản dở dang dài hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:		
Sàn đặt dàn ngưng Phân xưởng 118	2.327.154.380	-
Công trình nhà nghỉ giữa ca Xí nghiệp Sông Đốc	-	1.426.858.182
Khác	354.175.545	711.207.333
<b>Cộng</b>	<b><u>2.681.329.925</u></b>	<b><u>2.138.065.515</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.11. Chi phí trả trước**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ dụng cụ	178.065.609	158.978.341
Các khoản khác	412.949.707	393.005.036
<b>Cộng</b>	<b><u>591.015.316</u></b>	<b><u>551.983.377</u></b>
Dài hạn:		
Công cụ dụng cụ	698.006.497	998.061.859
Chi phí sửa chữa tài sản	1.051.089.524	1.569.844.500
Các khoản khác	817.878.502	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.566.974.523</u></b>	<b><u>2.567.906.359</u></b>

**4.12. Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Thủy Sản Ngọc Nguyên	2.491.156.920	2.491.156.920	3.123.620.387	3.123.620.387
Công ty TNHH Lotte - Sea Logistics	1.214.023.769	1.214.023.769	-	-
Công ty TNHH TM&DV Ngân Phúc	565.059.000	565.059.000	1.425.028.000	1.425.028.000
DNTN Thủy Sản Hồng Lệ	395.362.549	395.362.549	400.273.420	400.273.420
Phải trả cho các đối tượng khác	7.154.527.041	7.154.527.041	13.558.041.630	13.558.041.630
<b>Cộng</b>	<b><u>11.820.129.279</u></b>	<b><u>11.820.129.279</u></b>	<b><u>18.506.963.437</u></b>	<b><u>18.506.963.437</u></b>

**4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
West Japanese Farmers Union Co.,LTD	2.130.988.830	-
Các đối tượng khác	962.972.078	346.350.600
<b>Cộng</b>	<b><u>3.093.960.908</u></b>	<b><u>346.350.600</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.14. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước**

	Tại ngày 01/01/2017	Số phát sinh	Số đã khấu trừ	Số được hoàn	Giảm do công ty con phá sản	Tại ngày 31/12/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.379.048.332	7.121.541.598	(1.108.579.283)	(7.042.070.841)	(70.002.831)	2.279.936.975
<b>Cộng</b>	<b>3.379.048.332</b>	<b>7.121.541.598</b>	<b>(1.108.579.283)</b>	<b>(7.042.070.841)</b>	<b>(70.002.831)</b>	<b>2.279.936.975</b>
	Tại ngày 01/01/2017	Trong năm		Tại ngày 31/12/2017		
	VND	VND		VND		
	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp	Giảm do công ty con phá sản	Phải thu	Phải nộp
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.887.515	42.387.482	(84.887.493)	-	37.612.496	-
Thuế thu nhập cá nhân	109.859.915	142.728.768	(165.400.038)	(53.961.017)	-	33.227.628
Các loại thuế khác	19.888.914	613.591.158	(610.521.060)	-	-	22.959.012
<b>Cộng</b>	<b>134.636.344</b>	<b>798.707.408</b>	<b>(860.808.591)</b>	<b>(53.961.017)</b>	<b>37.612.496</b>	<b>56.186.640</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.15. Phải trả người lao động**

Là lương tháng 12 năm 2017 còn phải trả cho người lao động.

**4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	<b>Tại ngày 31/12/2017 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017 VND</b>
Cước tàu phải trả	1.179.188.365	589.504.704
Tiền thuê kho	-	1.157.015.991
Chi phí lãi vay	-	71.560.168.842
Chi phí phải trả khác	423.469.066	415.041.407
<b>Cộng</b>	<b><u>1.602.657.431</u></b>	<b><u>73.721.730.944</u></b>

**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>Tại ngày 31/12/2017 VND</b>	<b>Tại ngày 01/01/2017 VND</b>
Phải trả khác tiền thu từ hoạt động xe tải	27.924.498	74.344.656
Nhận ký quỹ, ký cược	363.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.202.247.602	4.867.995.538
<b>Cộng</b>	<b><u>1.593.172.100</u></b>	<b><u>4.942.340.194</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay ngắn hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	VND		VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:						
Công ty mẹ:						
Vay ngân hàng bằng VND	133.567.708.359	133.567.708.359	557.762.148.918	(532.152.774.862)	159.177.082.415	159.177.082.415
Vay cá nhân bằng VND	2.100.000.000	2.100.000.000	6.150.000.000	(5.400.000.000)	2.850.000.000	2.850.000.000
Vay ngân hàng bằng USD	20.360.676.000	20.360.676.000	313.542.991.999	(317.580.542.999)	16.323.125.000	16.323.125.000
Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước:						
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn bằng VND	24.326.206.130	24.326.206.130	-	(24.326.206.130)	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả Ngân hàng TMCP Sài Gòn	49.843.222.921	49.843.222.921	-	(49.843.222.921)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>230.197.813.410</u></b>	<b><u>230.197.813.410</u></b>	<b><u>877.455.140.917</u></b>	<b><u>(929.302.746.912)</u></b>	<b><u>178.350.207.415</u></b>	<b><u>178.350.207.415</u></b>
Dài hạn - Công ty Cổ phần Thủy Sản An Phước:						
Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn bằng VND	49.736.029.084	49.736.029.084	-	(49.736.029.084)	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>49.736.029.084</u></b>	<b><u>49.736.029.084</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>(49.736.029.084)</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>-</u></b>

Vay ngân hàng là các khoản vay có thời hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất theo từng thời điểm vay. Các khoản vay này được bảo đảm bằng các khoản tiền gửi kỳ hạn và tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn - Xem thêm mục 4.2, 4.8.

Vay ngắn hạn cá nhân là các khoản vay có thời hạn 03 tháng, lãi suất 8%/năm. Trong đó, vay bên liên quan là 2.400.000.000 VND - Xem thêm mục 8.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Quỹ khen thưởng	169.931.632	367.970.044
Quỹ phúc lợi	139.527.885	226.030.555
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	143.373.412	165.235.624
Quỹ khen thưởng ban quản lý điều hành Tập đoàn	46.712.620	56.012.620
<b>Cộng</b>	<b><u>499.545.549</u></b>	<b><u>815.248.843</u></b>

(Xem tiếp trang sau)

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN CÀ MAU VÀ CÔNG TY CON**Địa chỉ: Số 8, Đường Cao Thắng, Phường 8,  
Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****4.20. Vốn chủ sở hữu****4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	
Tại ngày 01/01/2016	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	430.569.377	(7.103.445.381)	(68.122.904.295)	8.582.500.630
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	16.895.929.582	16.895.929.582
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	(220.840.036)	-	-	(220.840.036)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(482.074.869)	(482.074.869)
Tại ngày 01/01/2017	97.485.790.000	4.569.156.929	(18.676.666.000)	209.729.341	(7.103.445.381)	(51.709.049.582)	24.775.515.307
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	18.469.523.837	18.469.523.837
Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo công ty con ở nước ngoài	-	-	-	(225.820)	-	-	(225.820)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(420.761.588)	(420.761.588)
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Điều chỉnh do công ty con phá sản	-	-	-	-	7.103.445.381	30.707.745.158	37.811.190.539
<b>Tại ngày 31/12/2017</b>	<b>97.485.790.000</b>	<b>4.569.156.929</b>	<b>(18.676.666.000)</b>	<b>209.503.521</b>	<b>-</b>	<b>(3.048.542.175)</b>	<b>80.539.242.275</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty chứng khoán Bảo Việt	9.750.000.000	9.750.000.000
Ông Bùi Vĩnh Hoàng Chương	10.825.000.000	10.825.000.000
Ông Bùi Nguyên Khánh	7.800.000.000	7.800.000.000
Bà Phan Thị Ngọc Ánh	6.000.000.000	6.000.000.000
Ông Huỳnh Nhật Vũ	5.704.570.000	5.704.570.000
Bà Bùi Phan Hoàng Anh	6.778.540.000	6.778.540.000
Các cổ đông khác	44.599.160.000	44.599.160.000
Cổ phiếu quỹ	6.028.520.000	6.028.520.000
<b>Cộng</b>	<b><u>97.485.790.000</u></b>	<b><u>97.485.790.000</u></b>

**4.20.3. Cổ phiếu**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	9.748.579	9.748.579
Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	602.852	602.852
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	9.145.727	9.145.727

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần.

**4.20.4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2017	Năm 2016
Lợi nhuận hợp nhất sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.469.523.837	16.895.929.582
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(98.189.787)	(516.761.588)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	18.371.334.050	16.379.167.994
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	9.145.727	9.145.727
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b><u>2.009</u></b>	<b><u>1.791</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**4.20.5. Phân phối lợi nhuận**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm	(51.709.049.582)	(68.122.904.295)
Lợi nhuận sau thuế trong năm	18.469.523.837	16.895.929.582
Trích lập quỹ	(516.761.588)	(482.074.869)
Điều chỉnh do công ty con - Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước phá sản theo quyết định của Tòa Án	30.707.745.158	-
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b><u>(3.048.542.175)</u></b>	<b><u>(51.709.049.582)</u></b>

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm được chi tiết như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận lũy kế Công ty mẹ	3.476.447.949	3.523.685.700
Phần lỗ lũy kế Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước phân bổ	-	(48.393.326.458)
Phần lỗ lũy kế Seaprimexco, USA. INC phân bổ	(6.524.990.124)	(6.524.990.124)
Lãi nội bộ trong tài sản cố định	-	(314.418.700)
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm</b>	<b><u>(3.048.542.175)</u></b>	<b><u>(51.709.049.582)</u></b>

**4.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại: USD	1.058.960,99	348.598,03

(Xem tiếp trang sau)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**

**5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu xuất khẩu	600.952.179.542	516.605.156.952
Doanh thu tiêu thụ nội địa	27.980.695.182	30.384.454.478
Doanh thu bán vật tư	717.895.379	1.252.422.431
Các khoản giảm trừ doanh thu	(4.103.272.038)	(128.294.550)
<b>Cộng</b>	<b><u>625.547.498.065</u></b>	<b><u>548.113.739.311</u></b>

Trong đó, doanh thu đối với bên liên quan -  
Xem thêm mục 8

	589.250.000	908.286.800
--	-------------	-------------

**5.2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	558.742.194.595	488.312.597.863
Giá vốn của hàng hóa đã bán	628.202.665	1.305.353.007
<b>Cộng</b>	<b><u>559.370.397.260</u></b>	<b><u>489.617.950.870</u></b>

**5.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi	336.973.614	64.220.697
Lãi thu từ đầu tư hoạt động xe tải	267.320.514	381.326.149
Lãi chênh lệch tỷ giá	838.255.543	1.660.821.535
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	87.455.424	-
<b>Cộng</b>	<b><u>1.530.005.095</u></b>	<b><u>2.106.368.381</u></b>

**5.4. Chi phí tài chính**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	11.026.403.647	11.212.197.736
Lỗ chênh lệch tỷ giá	314.823.938	534.026.892
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	75.015.263
<b>Cộng</b>	<b><u>11.341.227.585</u></b>	<b><u>11.821.239.891</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí vật liệu, bao bì	211.995.105	109.360.000
Chi phí cước tàu, vận chuyển	11.711.848.501	9.817.728.476
Chi phí hàng mẫu cho khách hàng	86.088.966	83.719.813
Chi phí ngân hàng	1.587.329.533	2.125.525.807
Chi phí xuất hàng	745.010.040	1.025.924.796
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.336.746.350	2.326.248.988
Chi phí hoa hồng	1.037.560.738	1.165.899.642
Chi phí xúc tiến thương mại	1.628.650.894	1.224.506.427
Chi phí bằng tiền khác	9.111.282.814	6.810.785.975
<i>Chi phí thuê kho</i>	5.335.291.712	3.464.153.179
<i>Chi phí khác</i>	3.775.991.102	3.346.632.796
<b>Cộng</b>	<b>28.456.512.941</b>	<b>24.689.699.924</b>

**5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.227.237.569	6.347.218.672
Chi phí đồ dùng văn phòng	142.320.331	199.352.501
Chi phí khấu hao tài sản cố định	381.537.907	329.856.467
Thuế, phí và lệ phí	372.896.000	720.780.716
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	559.162.728	61.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	441.099.518	510.601.435
Chi phí bằng tiền khác	2.878.818.742	1.915.469.505
<b>Cộng</b>	<b>11.003.072.795</b>	<b>10.084.279.296</b>

**5.7. Thu nhập khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	2.001.174.184
Thu tiền bán vật tư, phế liệu, đầu vỏ tôm	823.495.117	1.090.459.600
Thu nhập do xử lý hàng thừa sau kiểm kê	455.890.362	131.953.724
Thu nhập do xử lý công nợ phải trả	600.000.000	-
Thu nhập khác	853.465.947	516.749.459
<b>Cộng</b>	<b>2.732.851.426</b>	<b>3.740.336.967</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**5.8. Chi phí khác**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn đầu vào tôm mua ngoài	185.184.427	344.490.006
Các khoản chi phí khác	942.048.259	405.705.425
<b>Cộng</b>	<b><u>1.127.232.686</u></b>	<b><u>750.195.431</u></b>

**5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	488.806.933.859	455.732.166.498
Chi phí nhân công	57.793.328.974	50.260.442.657
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.682.880.165	5.861.915.460
Chi phí dự phòng	1.158.880.728	61.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.908.122.908	17.114.255.742
Chi phí khác bằng tiền	25.004.501.300	17.964.344.939
<b>Cộng</b>	<b><u>595.354.647.934</u></b>	<b><u>546.994.125.296</u></b>

**5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	42.387.482	101.149.665
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b><u>42.387.482</u></b>	<b><u>101.149.665</u></b>

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành được xác định như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	18.511.911.319	16.997.079.247
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	527.136.062	208.686.951
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(18.218.061.868)	(14.953.491.318)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	820.985.513	2.252.274.880
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	164.197.103	450.454.976
Trừ: Thuế TNDN chênh lệch do áp dụng mức thuế suất ưu đãi	(42.387.482)	(225.227.488)
Trừ: Thuế TNDN được miễn, giảm	(79.422.139)	(124.077.823)
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b><u>42.387.482</u></b>	<b><u>101.149.665</u></b>

Các khoản điều chỉnh tăng/giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí, thu nhập khi tính thuế TNDN.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	877.212.871.357	821.710.471.828

**6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(854.962.497.000)	(848.535.740.432)

**7. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Theo đánh giá của Tổng Giám đốc Tập đoàn, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn không bị tác động về những khác biệt về sản phẩm mà Tập đoàn cung cấp, hoặc do Tập đoàn hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Cụ thể như sau:

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Tập đoàn là từ sản xuất và kinh doanh hàng thủy sản xuất khẩu nên không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh.
- Bộ phận theo khu vực địa lý: Hoạt động của Công ty mẹ hoàn toàn tại Tỉnh Cà Mau, trong khi công ty con do điều kiện hoạt động kinh tế khó khăn nên đã ngưng hoạt động từ ngày 01/09/2010. Do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực địa lý cần thiết phải thuyết minh.

Do vậy, Tập đoàn không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh và khu vực địa lý.

**8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan

1. Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước
2. Seaprimexco, USA, INC
3. Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh
4. Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long
5. Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn
6. Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty con đến ngày 14/07/2017  
 Công ty con  
 Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  
 Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  
 Công ty có cùng nhân sự quản lý chủ chốt  
 Nhân sự quản lý chủ chốt

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long - Xem thêm mục 4.4	990.000.000	200.000000
<b>Cộng</b>	<b><u>990.000.000</u></b>	<b><u>200.000000</u></b>
Phải trả:		
Ông Tô Tần Hoài - Xem thêm mục 4.18	(2.400.000.000)	(1.100.000.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>(2.400.000.000)</u></b>	<b><u>(1.100.000.000)</u></b>

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Bán hàng:		
Công ty TNHH Thực phẩm Xuất khẩu Hai Thanh - Xem thêm mục 5.1	589.250.000	908.286.800
<b>Cộng</b>	<b><u>589.250.000</u></b>	<b><u>908.286.800</u></b>
Mua hàng hóa, máy móc, thiết bị:		
Công ty TNHH MTV Thiết Kế - Giám Sát - Xây dựng Hưng Long	(1.718.098.000)	(1.919.562.000)
Công ty TNHH Điện lạnh Sài Gòn	(16.500.000)	(1.011.450.000)
<b>Cộng</b>	<b><u>(1.734.598.000)</u></b>	<b><u>(2.931.012.000)</u></b>

Thù lao của Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Thù lao Hội đồng quản trị	168.000.000	168.000.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	739.066.316	744.734.000
<b>Cộng</b>	<b><u>907.066.316</u></b>	<b><u>912.734.000</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	54.000.000	54.000.000

**10. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Kết quả hoạt động kinh doanh (Trích):

	Năm 2016 VND (Được báo cáo lại)	Năm 2016 VND (Đã được báo cáo trước đây)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) và lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.791	1.799

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu được báo cáo lại do trích lập thêm quỹ khen thưởng, phúc lợi của năm 2016.

**11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**12. CÁC THÔNG TIN THUYẾT MINH KHÁC**

Ngày 14/07/2017, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long đã ra Quyết định tuyên bố doanh nghiệp phá sản số 01/2017/QĐ-PS đối với Công ty Cổ phần Thủy sản An Phước.

Seaprimexco, USA.INC do điều kiện hoạt động kinh tế khó khăn nên đã ngưng hoạt động từ ngày 01/09/2010.



  
Bùi Nguyên Khánh  
Tổng giám đốc

Cà Mau, ngày 19 tháng 03 năm 2018

  
Nguyễn Hồng Phượng  
Kê toán trưởng

  
Trần Trọng Tài  
Người lập



# THE POWER OF BEING UNDERSTOOD

AUDIT | TAX | CONSULTING

## RSM Vietnam

5th Floor, Sai Gon 3 Building  
140 Nguyen Van Thu Street, Da Kao Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam

T +848 3827 5026  
F +848 3827 5027

Ha Noi Office  
7th Floor, Lotus Building, 2 Duy Tan Street  
Cau Giay District, Hanoi, Vietnam

T +844 3795 5353  
F +844 3795 5252

Central Office  
197 Le Dinh Ly Street, Hoa Thuan Tay Ward  
Hai Chau District, Da Nang, Vietnam

T +84 511 363 3334  
F +84 511 363 3334

